



Name : Class : Grade 2

All 6 Test Codes

All Scores :

	100
--	-----

Test Code : 64-02-G2-CM01

Total scores :

	15
--	----

xiě chū xià liè hàn zì

一、写出下列汉字。(1 score)

	7
--	---

yú shù

píng jūn

chú shāng

qiān wàn

qiān kè

xuán zhuǎn

zuì duō

chéng chú

乘	除
---	---

平均

余数

千万

除商

千克

旋转

最多

3745

--

2080

--

6009

--

1,2345

--

二千零八十

三千七百四十五

一万二千
三百四十五

六千零九

43

÷

6

=

7

.....

1

	4
--	---

--

--

--

--

chú shù
除数bèi chú shù
被除数shāng
商yú shù
余数

xuǎn zé tí

二、选择题。(1 score)

- chú yǐ děng yú yú xiě zuò
- 1、13 除以 4 等于 3 余 1，写作 ()。
- A、 $13 \div 4 = 3$ B、 $13 \div 4 = 3 \cdots 1$ C、 $13 \div 4 = 3 \cdots \cdots 1$
- xuán zhuǎn yùn dòng de tú xíng yǒu 
- 2、旋转运动的图形有 ()。
- A、 B、 C、
- zhóu duì chèn tú xíng yǒu 
- 3、轴对称图形有 ()。
- A、 B、 C、
- 4、(七) 八五十六， $56 \div 8 =$ ()。
- A、56 B、7 C、8
- 5、1 千克 = (1000) 克，2 千克 = () 克。
- A、1000 B、2000 C、3
- èr nián jí de xiǎo míng zhòng 
- 6、二年级的小明，重 ()。
- A、30 B、30 千克 C、30 克
- 7、 $14345 =$ () + 4000 + 300 + 40 + 5
- A、10000 B、1 C、100
- 8、3000, 4000, 5000, 6000, 7000, 8000, 9000, ()。
- A、7000 B、8000 C、10000
- 9、993, 994, 995, 996, 997, 998, 999, ()。
- A、1000 B、100 C、10

Test Code : 64-02-G2-CM03

Total scores :

26

shù shì jì suàn chú fǎ

三、竖式计算除法。(1 score)

8

$16 \div 4 =$

$$\begin{array}{r} 4 \overline{) 16} \\ - 16 \\ \hline \end{array}$$

$17 \div 4 = \dots\dots$

$$\begin{array}{r} 4 \overline{) 17} \\ - \\ \hline \end{array}$$

hùn hé yùn suàn

四、混合运算。(1 score)

18

$180 + 14 - 14$

$= -$

$=$

$8 \times 3 \div 4$

$= \div$

$=$

$38 - 72 \div 9$

$= -$

$=$

$6 \times 3 - 3$

$= -$

$=$

$48 - (33 - 13)$

$= -$

$=$

$2 \times (45 - 40)$

$= \times$

$=$